

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/DS-PT

Ngày 21 - 01 - 2025

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất  
và tiền bồi thường, hỗ trợ*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Cao Xuân Long

**Các Thẩm phán:**

Bà Đào Thị Huệ

Ông Cao Minh Vỹ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 327/2024/QĐ-PT ngày 15/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 314/2024/QĐ-PT ngày 10/12/2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 207/2024/TB-TA ngày 16/12/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn L, sinh năm 1964 (có mặt) và bà Lê Thị Xuân H, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1966 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lê Hoàng V, sinh năm 1992; địa chỉ: Số A, đường B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện X, Xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Minh H1 – Chủ tịch (vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Địa chỉ: Số A Quốc lộ E thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Lê Thị Trang Đ – Chủ tịch (vắng mặt).

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Địa chỉ: Số A Quốc lộ E thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Ngô Thế H2 – Giám đốc (vắng mặt).

**- Người làm chứng:**

1. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

2. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

**- Người kháng cáo:** Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2; là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2023, đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H trình bày:

Vào khoảng năm 1998, vợ chồng ông L, bà H và ông Phạm Văn H3 cùng nhận sang nhượng đất của bà Ngô Thị Ngọc T1 đất 331, diện tích 335m<sup>2</sup> và thửa đất 887, diện tích 86m<sup>2</sup> (Đất lộ giới) tờ bản đồ số 10 (Bề ngang 22m).

Vợ chồng ông L và ông H3 thỏa thuận mỗi bên bỏ ra 1m để mở rộng đường tổ và chia đôi mỗi người được 10m để sử dụng, sau đó phần của ông H3 (anh ruột của ông T) chia đôi với ông T mỗi người 5m. Phần đất của ông L sử dụng thì giáp ranh với ông T. Khi nhận chuyển nhượng, ranh giới phân chia đất được các bên làm hàng rào dây kẽm gai. Đến năm 2000, ông L và ông T thống nhất xây tường rào chung, cao khoảng 1,2m, hàng rào này vợ chồng ông L, bà H và vợ chồng ông T, bà L2 cùng bỏ tiền chung nhau để xây, tường rào này đã ổn định từ năm 2000 đến nay, không ai tranh chấp. Đến khoảng năm 2007-2009, thì ông L bỏ tiền riêng xây cao thêm 50cm, lúc xây hàng rào cao thêm phía ông T, bà L2 cũng không có ý kiến gì.

Đến năm 2022, Nhà nước có chính sách mở rộng đường tỉnh lộ 328 giai đoạn 2 đi qua xã H, Nhà nước có chủ trương đo đạc lại, vợ chồng ông L mới phát hiện ra diện tích đất ông L sử dụng cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2, cụ thể là phần diện tích đất 77,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 331, 887, tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa năm 2005). Trong đó bao gồm diện tích đất thu hồi là 14,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 887, tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa năm 2005) và diện tích đất không thu hồi là 63,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 887, tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa năm 2005). Diện tích đất bị thu hồi ở phía trên giáp đường tỉnh lộ, còn diện tích đất hiện nay không thu hồi nằm phía dưới; đều thuộc phần đất tranh chấp.

Thời điểm kiểm kê đất thu hồi thì diện tích đất 14,5m<sup>2</sup> ông L và bà H đang sử dụng, trên đất có một phần hàng rào móng đá, sân lát xi măng, cổng, nhà tạm móng đá, sân xi măng. Toàn bộ tài sản đều do ông L và bà H xây dựng. Hiện trạng hiện nay đã bị cơ quan nhà nước tháo dỡ để thu hồi làm đường. Còn phần diện tích còn lại là 63,4m<sup>2</sup> hiện nay vợ chồng sử dụng ổn định, không tranh chấp gì trong 20 năm qua. Toàn bộ tài sản trên diện tích đất này đều do vợ chồng ông L tạo lập.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn T và Nguyễn Thị Kim L2 trả lại diện tích đất là 63,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 331 tờ bản đồ số 10 (bản đồ 2005), tương ứng với một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ số 39 (bản đồ số hóa năm 2020) xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đồng thời giải quyết cho vợ chồng ông L được nhận số tiền bồi thường đối với diện tích đất 14,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 887, tờ bản đồ số 10 là 28.354.750đ, theo Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện X.

Tại phiên tòa, ông L, bà H có đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu Tòa án công nhận cho vợ chồng ông L được quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 63,4m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 331 tờ bản đồ số 10 (bản đồ 2005), tương ứng với một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ số 39 (bản đồ số hóa năm 2020) xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đồng thời giải quyết cho vợ chồng ông L được nhận số tiền bồi thường đối với diện tích đất 14,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 887, tờ bản đồ số 10 là 28.354.750đ, theo Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện X.

*2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Phạm Quốc H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Phạm Văn T, bà Lê Thị Xuân H trình bày:*

Ông H4 là con ruột của ông T và bà L2. Hiện nay ông T và bà L2 đang sử dụng thửa đất có diện tích 245m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 331, 887 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp B, xã H (trong đó 50m<sup>2</sup> đất thổ cư và 126m<sup>2</sup> đất nông nghiệp). Đã được điều chỉnh sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/9/2013 cho ông T và bà L2. Ngày 05/9/2022, Nhà nước đã thu hồi 26,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 887 và 0,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 331 để mở rộng Tỉnh lộ 328. Nguồn gốc thửa đất này cha mẹ ông nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị N.

Ông Nguyễn L sử dụng đất giáp ranh với bị đơn, phần đất ông L đang sử dụng cũng nhận chuyển nhượng từ bà N. Sau khi bị đơn nhận chuyển nhượng đất thì cùng ông L bỏ đất chung và chung tiền để làm hàng rào hơn 20 năm nay, hàng rào hiện nay vẫn đang còn. Hiện nay trên thực tế hàng ranh các bên đã sử dụng ổn định không có tranh chấp. Nguyên nhân ông L khởi kiện phía bị đơn là vì ông L cho rằng diện tích đất mà bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn đất thực tế mà bị đơn đang sử dụng. Khi mở rộng đường C thì mới phát sinh tranh chấp. Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai của UBND xã H, nguyên đơn xác định không tranh chấp ranh giới hiện hữu với bị đơn. Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai do UBND xã H lập không đúng với nội dung tại buổi hòa giải nên bị đơn không đồng ý. Văn bản này các bên không phải kí vào ngày 13/3/2023 mà kí sau ba ngày hòa giải.

Nay bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng đất các bên đã sử dụng ổn định trên 20 năm không có tranh chấp, việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn là không có cơ sở.

*Đến ngày 13/5/2024, ông T và bà L2 có nộp đơn yêu cầu phản tố với nội dung:*

Vào khoảng năm 1993, vợ chồng ông T có liên hệ mua đất của bà Ngô Thị N, nhưng lúc đó chưa có sổ đỏ nên hai bên chỉ ký hợp đồng giấy tay. Đến ngày 07/9/2010 thì bà Ngô Thị N được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00013 -2940/QĐ-UBND, các thửa đất số 331, 887 tờ bản đồ số 10, tổng diện tích 421m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 13/8/2013, thực hiện theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND huyện X đã tách thửa đất số 331, 887 tờ bản đồ số 10 thành 03 thửa đất mới là thửa 1073, diện tích 176m<sup>2</sup> (TC: 50m<sup>2</sup>, CLN: 126m<sup>2</sup>), thửa 331 còn lại diện tích 195m<sup>2</sup> (TC: 50m<sup>2</sup>, CLN: 145m<sup>2</sup>), thửa 887 còn lại diện tích: 50m<sup>2</sup> đất lộ giới Tổng diện tích 421m<sup>2</sup> (TC: 100m<sup>2</sup>, CLN: 321m<sup>2</sup>).

Ngày 14/08/2013, vợ chồng ông T mới cùng bà Ngô Thị Ngọc K hợp đồng chuyển nhượng tại văn phòng C1.

Đến ngày 05/9/2013 thì vợ chồng ông T được cập nhật chỉnh lý sang tên tại trang 4 với nội dung: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết diện tích cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2, phần diện tích nhận chuyển nhượng 245m<sup>2</sup> (TC: 50m<sup>2</sup>, NN: 195 m<sup>2</sup>) thửa 331, 887 tờ bản đồ số 10 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 cấp ngày 07/9/2010.

Ngày 22/9/2022, Nhà nước thu hồi 26,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 887 và 0,6m<sup>2</sup> đất NN thuộc thửa 331 để nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 328. Nên diện tích còn lại là 217,9m<sup>2</sup>.

Hiện nay, sau khi đo vẽ lại thửa đất thì ông T bà L2 mới phát hiện rằng ông Nguyễn L và bà Lê Thị Xuân H được sử dụng thửa đất 266, tờ bản đồ số 39 với diện tích 312,4m<sup>2</sup> (theo bản đồ năm 2020), nhưng trên thực tế ông L và bà H lại sử

dụng diện tích đất là 394,5m<sup>2</sup>. Sự chênh lệch diện tích khoảng 82,1m<sup>2</sup>, trong phần diện tích dư này có 62,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 331, 887 tờ bản đồ số 10 đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 ngày 07/9/2010 cho ông bà. Việc ông L và bà H chiếm giữ 62,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 331, 887 tờ bản đồ số 10 đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 ngày 07/9/2010 cho ông T, bà L2 là trái pháp luật, không có căn cứ.

Tại đơn phản tố, bị đơn – ông T, bà L2 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn L và bà Lê Thị Xuân H phải trả lại cho ông T, bà L2 diện tích đất là 62,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 331, 887 tờ bản đồ số 10, đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 ngày 07/9/2010, cập nhật biến động ngày 05/9/2013 cho ông T, bà L2.

Tuy nhiên tại phiên tòa, bị đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn L và bà Lê Thị Xuân H phải trả lại cho ông T, bà L2 diện tích đất là 63,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 331, 887 tờ bản đồ số 10, đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 ngày 07/9/2010, cập nhật biến động ngày 05/9/2013 cho ông T, bà L2. Buộc nguyên đơn phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng và di dời cây trồng trên đất để hoàn trả lại phần đất trên cho ông T, bà L2. Đồng thời yêu cầu được sử dụng bức tường chung là ranh giới trên đất hiện nay, bức tường này do vợ chồng bà L2, ông T và ông L, bà H cùng xây dựng nên sẽ hoàn trả lại giá trị ½ bức tường trên cho ông L, bà H.

*3. Tại Công văn số 514/UBND-ĐC ngày 11/4/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã H, huyện X có ý kiến:*

Diện tích đất tranh chấp 63,4m<sup>2</sup> là phần đất chồng lấn giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất thực tế của 02 hộ dân ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2. Ranh giới hiện trạng đất giữa ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 đã ổn định.

Ngày 10/02/2023, UBND xã có nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của hộ dân ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H đối với diện tích tranh chấp là một phần thửa đất số 186 tờ bản đồ số 39 (bản đồ năm 2020). Từ thời điểm 12/02/2023 trở về trước, UBND xã không ghi nhận việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2.

Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn L vào ngày 11/6/2021 không bao gồm diện tích đất tranh chấp nêu trên là do có sai sót trong công tác đo đạc, tách thửa đối với thửa đất số 331 tờ bản đồ số 10 (bản đồ cũ) để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ngô Thị N với ông Nguyễn L và ông Phạm Văn H3 (anh ông Phạm Văn T). Trên cơ sở kết quả tách thửa và chuyển quyền sử dụng đất trên, đến năm 2020 tổ chức đo đạc Cơ sở dữ liệu đất đai và thành lập bản đồ mới 2020, ông Nguyễn L đã thực hiện thủ tục cấp đổi giấy Chứng nhận theo quy định (có ký đơn cam kết) và UBND xã đã thực hiện thủ

tục cấp đổi giấy Chứng nhận cho ông Nguyễn L theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ; Từ những nguyên nhân trên dẫn đến việc hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H không trùng khớp. Do đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn L vào ngày 11/6/2021 không bao gồm diện tích đất nêu trên.

Đối với phần diện tích thu hồi 14,5m<sup>2</sup> trước khi thu hồi, giải phóng mặt bằng phục vụ Công trình: nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 328 giai đoạn 2 (đoạn qua xã H) hiện trạng đất do ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H trực tiếp sử dụng và pháp lý thuộc giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 đứng tên; vị trí đất thu hồi thuộc phần chồng lấn giữa hai hộ ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất huyện X: Công văn số 154/TTPTQĐ ngày 07/3/2024 cung cấp các tài liệu liên quan, sơ đồ vị trí đất bồi thường đối với diện tích 14,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 186 xã H.

5. Người làm chứng trình bày:

5.1. Bà Ngô Thị N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 không có mối quan hệ gì, bà chỉ chuyển nhượng đất cho ông L, bà H và ông H3 (anh ruột của ông T, bà L2).

Năm 1998, bà N có chuyển nhượng đất cho ông L, bà H và ông H3 22m chiều ngang đất tại ấp B, xã H, thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Ông L, bà H, ông H3 mua chung và tự chia nhau sử dụng. Ông H3 không đủ tiền nên chuyển nhượng lại cho ông T, bà L2 sử dụng. Sau này ông L, bà H, ông H3 và ông T, bà L2 chia nhau sử dụng mỗi người bao nhiêu mét thì bà không nhớ rõ. Sau này ông L, bà H và ông T, bà L2 tự đi làm thủ tục tách thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nhờ bà đi ký hợp đồng chuyển nhượng, thời gian đã quá lâu rồi, chuyển nhượng cho ai bao nhiêu mét vuông thì bà không nhớ. Thời điểm đi làm thủ tục tách thửa thì các bên không tiến hành đo đạc lại trên thực tế.

Năm 1998, sau khi chuyển nhượng xong thì ông L, bà H và ông T, bà L2 làm nhà sử dụng ổn định cho tới nay. Vách tường là ranh giới đất giữa ông L, bà H và ông T, bà L2 do hai gia đình ông L, bà H và ông T, bà L2 xây dựng cũng hơn 20 năm rồi, thời gian cụ thể bà không nhớ. Từ năm 1998 đến nay hai gia đình sử dụng đất không phát sinh tranh chấp gì, hiện tại vách tường xây là ranh giới đất vẫn còn, ranh giới hiện trạng không ai tranh chấp chỉ tranh chấp trên sổ đỏ. Bà chỉ biết do nhầm lẫn diện tích đất bên sổ đỏ nên ông L muốn chỉnh lại sổ đỏ nhưng ông T, bà L2 không đồng ý nên mới tranh chấp, thời gian các bên phát sinh tranh chấp cũng mới từ khi ông L đi làm thủ tục cấp đổi sổ liệu, ông L mới phát hiện ra sai sót trên giấy tờ.

Đất bà N đã chuyển nhượng lâu rồi, bà N không có yêu cầu gì. Việc ông L, bà H và ông T, bà L2 tranh chấp thì tự giải quyết với nhau. Bà N không có liên quan gì.

### 5.2. Ông Phạm Văn H3 trình bày:

Ông T là em ruột của ông H3, bà L2 là em dâu, còn ông L, bà H là hàng xóm láng giềng. Vào năm 1998, bà Ngô Thị N có nhu cầu bán đất, nên ông H3 và ông L liên hệ hỏi mua, lúc đó ông T, bà L2 biết nên xin mua chung. Thời điểm đó lâu rồi nên ông T, bà L2 và ông L, bà H mỗi người mua bao nhiêu mét thì ông H3 không nhớ rõ. Ông H3 chỉ nhớ sau khi mua xong thì ông H3 và ông L, bà H, ông T, bà L2 kéo hàng ranh bằng dây kẽm gai và sử dụng ổn định từ năm 1998 đến nay không phát sinh tranh chấp. Nhà ông H3 ở sát ranh đất của ông T, bà L2 cũng ổn định không tranh chấp. Về sau, hộ ông T, bà L2 và ông L, bà H thỏa thuận xây dựng bức tường chung làm ranh giới, cụ thể ai bỏ tiền xây dựng bức tường này thì ông không biết. Bức tường này đã tồn tại rất lâu rồi.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quyết định:

6.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H đối với bị đơn ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng*”.

6.2. Công nhận cho ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 63,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 39 (bản đồ số hóa năm 2020), tương ứng với một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa năm 2005). Vị trí diện tích đất nói trên thuộc lô B có toạ độ 1-2-3-4-1, theo Mạnh trích đo địa chính (Phục vụ giải quyết tranh chấp) do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 23/01/2024.

Ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chỉnh lý, điều chỉnh biến đổi với diện tích đất 63,4m<sup>2</sup> nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 phải giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý, đăng ký biến động theo hướng giảm diện tích đất 63,4m<sup>2</sup> nêu trên theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 không tự nguyện giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quyền căn cứ Bản án của Tòa án để chỉnh lý, đăng ký biến động theo quy định của pháp luật.

6.3. Ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 28.354.750đ (Hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng), theo Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

*7. Nội dung kháng cáo:*

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận được đơn kháng cáo của bị đơn - ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 có nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

*8. Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố.

*9. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 thì thấy:

[2.1] Xác định diện tích đất tranh chấp:

Căn cứ vào yêu cầu của đương sự và M trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X lập ngày 23/01/2024 có đủ cơ sở để xác định: Diện tích đất tranh chấp là 63,4m<sup>2</sup> ký hiệu lô B có tọa độ (1, 2, 3, 4, 1) thuộc một phần của thửa đất số 186, tờ bản đồ số 39 (bản đồ số hóa năm 2020), tương ứng với một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa năm 2005) và diện tích đất 14,5 m<sup>2</sup> đã bị thu hồi tại Quyết định 5252/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện X được đền bù 28.354.750 đồng.



Căn cứ vào Biên bản thẩm định xem xét tại chỗ ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thì tài sản có trên đất tranh chấp gồm có: Bức tường gạch làm ranh giới, có 04 chòi tạm xây gạch không tô, mái tôn, nền xi măng, mái che lợp tôn, trụ sắt và có một số cây như: phát tài, tùng bách, cau, xanh.

[2.2] Xác định ranh giới giữa thửa đất số 266, tờ bản đồ số 39 (hiện do nguyên đơn đang sử dụng) và thửa đất số 186, tờ bản đồ số 39 (hiện do bị đơn đang sử dụng) thì thấy:

Theo ghi nhận tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc và sự thừa nhận của các đương sự thì: Giáp ranh của hai thửa đất của nguyên đơn, bị đơn tồn tại một bức tường rào làm ranh giới. Bức tường này nguyên đơn, bị đơn góp tiền chung để xây, ban đầu xây khoảng năm 2000 - 2001 cao khoảng 1,2m đến 1,3m; đến năm 2006-2007, thì ông L, bà H bỏ tiền nổi cao thêm khoảng 50cm và đến năm 2019-2020, ông T, bà L2 bỏ tiền nổi cao thêm để không bị nước mưa vào nhà. Việc nguyên đơn, bị đơn lần lượt xây nổi thêm tường rào thì bên còn lại đều biết và không có ý kiến phản đối.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn - ông L, bà H, người làm chứng ông Phạm Văn H3, bà Ngô Thị N cùng xác nhận: Vào năm 1998, ông L, ông H3 cùng nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị Ngọc C ngang 22m; ông H3 có cho ông T, bà L2 mua chung. Sau khi được bà N giao đất, thì các bên phân chia ranh giới bằng hàng dâm bụi, dây kẽm gai. Đến năm 2000 – 2001 thì xây tường gạch chung làm ranh giới ngăn cách hai thửa đất. Các ông, bà sử dụng theo ranh giới được xác lập từ năm 1998 đến nay không ai có tranh chấp về tranh giới. Điều này cũng phù hợp với lời khai của ông Phạm Quốc H4 là con ruột của ông T, bà L2, cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại cấp sơ thẩm về chung tiền để xây hàng rào và hai gia đình đã sử dụng đúng ranh giới, không có tranh chấp hơn 20 năm.

Mặt khác, tại công văn số 514/UBND-ĐC ngày 11/4/2024 của UBND xã H cũng xác định ranh giới trên thực tế của nguyên đơn, bị đơn đã sử dụng ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót do công tác đo đạc, tách thửa.

Như vậy có đủ cơ sở xác định, ranh giới giữa hai thửa nguyên đơn và bị đơn sử dụng đã được chính vợ chồng ông L và vợ chồng bà L2 thỏa thuận xác lập trên 20 năm, các bên đã sử dụng ổn định. Khi xây dựng tường rào thì nguyên đơn, bị đơn cùng xây dựng và thống nhất ranh giới. Quá trình sử dụng thửa đất thì không có tranh chấp đối với ranh giới này. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự 2015 *“Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”* thì có đủ căn cứ đề Hội đồng xét xử xác định: Ranh giới giữa thửa đất của gia đình nguyên đơn và thửa đất của gia đình bị đơn là bức tường rào hiện hữu hiện nay.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn thì thấy:

[2.3.1] Phần đất tranh chấp 63,4m<sup>2</sup>:

Trên phần đất tranh chấp 63,4m<sup>2</sup> được ông L, bà H trực tiếp quản lý, sử dụng và xây dựng 04 chòi tạm xây gạch không tô, mái tôn, nền xi măng, mái che lợp tôn, trụ sắt và có một số cây như: phát tài, tùng bách, cau, xanh. Phần diện tích đất này nằm trong ranh giới bức tường rào gạch đã được các bên xác lập từ năm 2000 và nằm bên phía thửa đất của gia đình nguyên đơn. Do đó, việc sử dụng đất của ông L, bà H là sử dụng đúng ranh giới đã được các bên thỏa thuận thiết lập từ năm 1998 và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật dân sự 2015 quy định *“Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác”*.

Mặt khác, theo công văn số 514/UBND-ĐC ngày 11/4/2024 của UBND xã H thì *“Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn L vào ngày 11/6/2021 không bao gồm diện tích đất tranh chấp nêu trên là do có sai sót trong công tác đo đạc, tách thửa đối với thửa đất số 331 tờ bản đồ số 10 (bản đồ cũ) để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ngô Thị N với ông Nguyễn L và ông Phạm Văn H3 (anh ông Phạm Văn T). Trên cơ sở kết quả tách thửa và chuyển quyền sử dụng đất trên, đến năm 2020 tổ chức đo đạc Cơ sở dữ liệu đất đai và thành lập bản đồ mới 2020, ông Nguyễn L đã thực hiện thủ tục cấp đổi giấy Chứng nhận theo quy định (có ký đơn cam kết) và UBND xã đã thực hiện thủ tục cấp đổi giấy Chứng nhận cho ông Nguyễn L theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ; từ những nguyên nhân trên dẫn đến việc hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H không trùng khớp”*. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời xác nhận của bà Lê Thị Kim L3 tại phiên tòa *“Vào năm 2013, thì thửa đất 331 được tách ra trên giấy tờ, không đi đo đạc thực tế và khi ký chuyển nhượng tại Phòng công chứng thì giữa bà N và vợ chồng bà L3 cũng không tiến hành bàn giao đất thực tế”*. Do đó, có căn cứ để xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 cấp cho bị đơn – bà L3, ông T không đúng với thực tế sử dụng đất, không đúng với ranh giới đã được gia đình nguyên đơn và bị đơn xác lập từ năm 1998, nên không có căn cứ để dựa vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 475780 ngày 07/9/2010 làm cơ sở xác định cho bà L3, ông T được sử dụng hợp pháp phần diện tích đất tranh chấp.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H; công nhận cho ông L, bà H được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là 63,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 331 tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa 2005), tương ứng với một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ 39 (bản đồ số hóa năm 2020) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn tháo dỡ toàn bộ công trình, kiến trúc và di dời cây trồng trên đất tranh chấp thì thấy:

Như đã phân tích ở trên, nguyên đơn – ông L, bà H có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất đang tranh chấp 63,4m<sup>2</sup>; do đó yêu cầu phản tố của bị đơn – ông T, bà L3 là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3.3] Đối với số tiền bồi thường 28.354.750 đồng:

Tại Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 thì phần diện tích đất tranh chấp bị thu hồi là 14,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 186 (887) tờ bản đồ số 39 (10) xã H, kinh phí bồi thường là 28.354.750đ (hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Theo hồ sơ do Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện X cung cấp thì phần diện tích đất này thời điểm thu hồi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà L3, nhưng ông L, bà H là người thực tế sử dụng. Theo công văn số số 514/UBND-ĐC ngày 11/4/2024 của UBND xã H cũng xác định “*Đối với phần diện tích thu hồi 14,5m<sup>2</sup> trước khi thu hồi, giải phóng mặt bằng phục vụ Công trình: nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 328 giai đoạn 2 (đoạn qua xã H) hiện trạng đất do ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H trực tiếp sử dụng và pháp lý thuộc giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 đứng tên; vị trí đất thu hồi thuộc phần chồng lấn giữa hai hộ ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H và ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2*”. Đồng thời, phần diện tích 14,5m<sup>2</sup> nằm trong ranh giới bức tường rào gạch đã được các bên xác lập (nằm về thửa đất của gia đình nguyên đơn đang trực tiếp sử dụng từ năm 2000).

Do đó, có cơ sở để xác định ông L, bà H là người sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất 14,5m<sup>2</sup>. Nay phần diện tích đất này bị thu hồi, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên cho nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường 28.354.750đ (Hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) là phù hợp.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên ông T, bà L2 phải chịu án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc; cụ thể như sau:

Áp dụng: Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 133, 152 Luật Đất đai 2024; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H đối với bị đơn ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng”;

1.1. Công nhận cho ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 63,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 186, tờ bản đồ số 39 (bản đồ số hóa năm 2020), tương ứng với một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 10 (bản đồ số hóa năm 2005). Vị trí diện tích đất nói trên thuộc lô B có toạ độ 1-2-3-4-1, theo Mảnh trích đo địa chính (phục vụ giải quyết tranh chấp) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 23/01/2024.

Ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chính lý biến động đối với diện tích đất 63,4m<sup>2</sup> nêu trên theo quy định của pháp luật.

1.2. Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 phải giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 475780 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 07/9/2010, cập nhật biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 ngày 05/9/2013 cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chính lý biến động theo hướng giảm diện tích đất 63,4m<sup>2</sup> nêu trên theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 không tự nguyện giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quyền căn cứ Bản án của Tòa án để thực hiện chính lý biến động theo quy định của pháp luật.

1.3. Ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 28.354.750đ (Hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng), theo Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện X.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L2 phải hoàn trả cho ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H chi phí tố tụng là 7.222.053đ (Bảy triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, không trăm năm mươi ba đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Nguyễn L, bà Lê Thị Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 467.500đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*), theo biên lai thu số 0011860 ngày 12/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000957 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông T, bà L2 đã nộp đủ.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/01/2025)

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(*Kèm theo là M trích đo địa chính (phục vụ giải quyết tranh chấp) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 23/01/2024*).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- CCTHADS huyện Xuyên Mộc;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Xuân Long**